TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC-VĨNH LONG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 59/2025/HNGĐ-ST. Ngày: 29 - 8 - 2025. V/v chia tài sản sau khi ly hôn và Hợp đồng vay tài sản.	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC-VĨNH LONG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hồ Thanh Hồng.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Võ Thị Mỹ Ngọc.

Bà Dương Thị Phụng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Khôi - Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực-Vĩnh Long.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Khu vực-Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Bà Phùng Kim Tho - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 8 năm 2025 tại phòng xử án, Tòa án nhân dân Khu vực-Vĩnh Long tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 386/2024/TLST-HNGĐ, ngày 25 tháng 11 năm 2024 về tranh chấp "*Chia tài sản sau khi ly hôn và vay tài sản*", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 54/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 7 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 32/2025/QĐST-DS ngày 01/8/2025, giữa các đương sự:

- ***Nguyên đơn***: Bà Lâm Thị Phương T, sinh năm 1982; nơi cư trú: Số nhà 138, ấp T, xã P (nay là xã H), tỉnh Vĩnh Long, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích cho hợp pháp nguyên đơn: Luật sư Trần Ngọc T - Công ty luật TT - Đoàn Luật sư tỉnh Vĩnh Long; địa chỉ: Số 199, đường C, phường Đ, tỉnh Vĩnh Long, Luật sư T có mặt.

- ***Bị đơn***: Ông Mai Nghĩa S, sinh năm 1985; nơi cư trú: Số nhà 159, đường K, Phường M (nay là phường C), tỉnh Vĩnh Long, anh S có mặt.

- ***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan***: Bà Dương Thị Ánh H, sinh năm 1961; nơi cư trú: Số nhà 18, đường T, Phường B (nay là phường H), tỉnh Vĩnh Long.

- ***Người đại diện theo ủy quyền của bà H***: Anh Nguyễn Quyết Q, sinh năm 1990; địa chỉ: Số nhà 27, đường B, Phường B (nay là phường H), tỉnh Vĩnh Long (Giấy ủy quyền ngày 25/3/2024), anh Q có đơn xin vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 14 tháng 11 năm 2024 nguyên đơn bà T trình bày: Bà và ông S là vợ chồng nhưng đã ly hôn theo quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 74/2024/QĐST-HNGĐ, ngày 12 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố V; theo quyết định bà và ông S đã thỏa thuận với nhau về hôn nhân, con chung, án phí dân sự sơ thẩm; về tài sản chung bà và ông S tự thỏa thuận.

Trong thời kỳ hôn nhân bà và ông S có tài sản chung là căn nhà cấp 4, kết cấu tường gạch, vách tường, lợp tole, lót gạch men, có gác lửng gắn liền thửa đất số 171, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại Khóm H, Phường B, thành phố V (nay là phường H), tỉnh Vĩnh Long, hiện nay do ông S đang quản lý sử dụng.

Nay bà T yêu cầu chia đôi căn nhà gắn liền thửa đất số 171, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại Khóm H, Phường B, thành phố V (nay là phường H), tỉnh Vĩnh Long; bà yêu cầu nhận giá trị căn nhà và đất là 600.000.000 đồng, bà giao thửa đất và căn nhà cho ông S quản lý, sử dụng và định đoạt.

- Bị đơn, ông S trình bày: Ông và bà T là vợ chồng nhưng đã ly hôn theo quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 74/2024/QĐST-HNGĐ, ngày 12 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố V; theo quyết định ông và bà T đã thỏa thuận với nhau về hôn nhân, con chung, án phí dân sự sơ thẩm; về tài sản chung ông và bà T tự thỏa thuận.

Trong thời kỳ hôn nhân ông và bà T có tài sản chung là căn nhà gắn liền thửa đất số 171, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại Khóm H, Phường B, thành phố V (nay là phường H), tỉnh Vĩnh Long, kết cấu căn nhà như lời trình bày của bà T là đúng. Hiện nay ông đang quản lý sử dụng, sinh sống tại căn nhà này ra thì không còn tài sản chung nào khác.

Qua yêu cầu khởi kiện của bà T thì ông không đồng ý, ông đồng ý nhận căn nhà và thửa đất số 171, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại Khóm H, Phường B, thành phố V (nay là phường H), tỉnh Vĩnh Long, ông sẽ hoàn trả giá trị căn nhà và đất cho bà Thảo 50%, sau khi trả nợ cho bà Dương Thị Ánh H số tiền là 240.000.000 đồng, ông yêu cầu bà T phải có trách nhiệm cùng với ông trả số tiền nợ này cho bà H vì đây là nợ chung, yêu cầu bà T trả số tiền 120.000.000 đồng cho bà H.

- Bà T không thừa nhận số nợ bà H, bà cho rằng số tiền 240.000.000 đồng là nợ cá nhân của ông S, nên không đồng ý trả nợ theo yêu cầu của ông S.

- Anh Q đại diện cho bà H có đơn xin vắng mặt và có yêu cầu bà T, ông S cùng có trách nhiệm trả số tiền 240.000.000 đồng cho bà H, không yêu cầu tính lãi và

đồng ý trả trả lại cho ông S, chị T giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà ông S đã thế chấp cho bà H.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên đề nghị chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn; chấp nhận 01 phần yêu cầu của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Đề nghị buộc đương sự chịu án phí và chi phí tố tụng theo quy định.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; chấp nhận 01 phần yêu cầu của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, không buộc nguyên đơn có trách nhiệm về số nợ do bị đơn nợ bà H là nợ cá nhân bị đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà Lâm Thị Phương T kiện yêu cầu chia tài sản với ông Mai Nghĩa S, ông S có đăng ký hộ khẩu thường trú tại Phường M, thành phố V (nay là phường C), tỉnh Vĩnh Long.

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực-Vĩnh Long, Tòa án nhân dân Khu vực-Vĩnh Long thụ lý giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng thủ tục tố tụng và quan hệ pháp luật được xác định là "*Chia tài sản sau khi ly hôn và vay tài sản*". Đồng thời, bà T và ông S đồng thống nhất giá trị tài sản là 1.200.000.000 đồng, nên Hội đồng lấy giá mà hai bên tự thỏa thuận làm căn cứ giải quyết vụ án là hợp lý, đúng theo Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu của nguyên đơn: bà T và ông S đồng thừa nhận tài sản chung của ông, bà hiện nay có căn nhà gắn liền thửa đất số 171, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại Khóm H, Phường B, thành phố V (nay là phường H), tỉnh Vĩnh Long, đây là chứng cứ không cần phải chứng minh, nên bà T kiện yêu cầu chia ½ giá trị căn nhà và đất là có cơ sở chấp nhận, đúng với quy định tại khoản 1, 2 Điều 33 và khoản 2, 3 Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình. Như vậy, ông S có trách nhiệm hoàn giá trị tài sản bằng 600.000.000 đồng cho bà T là có cơ sở chấp nhận.

[3] Về cố nợ: Ông S cho rằng số nợ 240.000.000 đồng của bà H là nợ chung của ông và bà T; bà T thì không thừa nhận mà cho rằng đó là nợ cá nhân của ông Sg. Tuy nhiên, Tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số: 74/2024/QĐST-HNGĐ, ngày 12 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố V tại phần nợ có ghi: "*Về nợ chung, không có*", do đó có căn cứ xác định tại thời điểm ly hôn ông S và bà T tự xác định là không có nợ chung và Biên nhận mượn nợ chỉ có chữ ký của ông S, nên có căn cứ xác định, số nợ nêu trên là nợ cá nhân ông S, ông S phải có trách nhiệm, bà T không phải có trách nhiệm đối với số nợ nêu trên.

[4] Xét yêu cầu độc lập của bà H: Như đã nhận định nêu trên, số nợ 240.000.000 đồng là nợ cá nhân ông S, thì ông S phải có trách nhiệm, bà H yêu cầu trả số nợ nêu trên là có cơ sở chấp nhận, đúng quy định tại các Điều 463, 465, 466 và 468 của Bộ luật dân sự. Do đó, bà H yêu cầu bà T phải có trách nhiệm chung, nhưng bà không đưa ra được chứng cứ đó là nợ chung, nên việc bà H yêu cầu bà T cùng ông S trả số nợ cho bà là không có cơ sở chấp nhận.

[5] Tại phiên tòa, Kiểm sát viên đề nghị chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn; chấp nhận 01 phần yêu cầu của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Đề nghị buộc đương sự chịu án phí và chi phí tố tụng theo quy định là hợp lý, có căn cứ chấp nhận. Đồng thời, phát biểu quan điểm về tố tụng, Kiểm sát viên có nhận xét, từ khi thụ lý vụ án Thẩm phán đã tuân thủ đầy đủ những quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tuân thủ đúng trình tự thủ tục quy định tại phiên tòa, người tham gia tố tụng chấp hành tốt những quy định của pháp luật.

[6] Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; chấp nhận 01 phần yêu cầu của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, không buộc nguyên đơn có trách nhiệm về số nợ do bị đơn nợ bà H là nợ cá nhân bị đơn, đề nghị của Luật sư là có cơ sở chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

[7] Các đương sự còn phải chịu án phí có giá ngạch tương ứng với phần tài sản mà mỗi người được hưởng theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; ông S phải chịu án phí có giá ngạch đối với phần nghĩa vụ trả nợ cho bà H là đúng quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; bà Dương Thị Ánh H được miễn tiền án phí sơ thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Ngoài ra, trong quá trình giải quyết vụ án, theo yêu cầu của nguyên đơn và xét thấy việc định giá tài sản, xem xét, thẩm định tại chỗ là cần thiết cho việc giải quyết vụ án, nên Tòa án tiến hành định giá tài sản, xem xét, thẩm định tại chỗ với số tiền 2.000.000 đồng, ông S, bà T mỗi người phải chịu 1.000.000 đồng là đúng quy định tại khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 158, khoản 1 Điều 165 và khoản 1 Điều 166 của Bộ luật Tố tụng dân sự, số tiền này bà T tạm nộp trước, buộc ông S nộp lại 1.000.000 đồng để trả lại cho bà T.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 158, khoản 1 Điều 165, khoản 1 Điều 166 và Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng khoản 1, 2 Điều 33 và khoản 2, 3 Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình và các Điều 463, 465, 466 và 468 của Bộ luật dân sự.

Áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 2 Điều 26 và điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Về nội dung: Chấp nhận yêu cầu của bà Lâm Thị Phương T.

- Ông Mai Nghĩa S được quyền sử dụng, định đoạt căn nhà cấp 4, kết cấu tường gạch, vách tường, lợp tole, lót gạch men, có gác lửng, gắn liền thửa đất số 171, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại Khóm H, Phường B, thành phố V (nay là phường H), tỉnh Vĩnh Long (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CP 923930, cấp ngày 08/11/2018). Ông Mai Nghĩa S được quyền liên hệ với Cơ quan có thẩm quyền để đăng ký quyền sử dụng, quyền sở hữu theo quy định của pháp luật đối với nhà và đất nêu trên.

- Buộc ông Mai Nghĩa S có trách nhiệm hoàn lại cho bà Lâm Thị Phương T phần giá trị tài sản bằng số tiền 600.000.000 đồng (*sáu trăm triệu đồng*).

* Chấp nhận 01 phần yêu cầu của bà Dương Thị Ánh H.

- Buộc ông Mai Nghĩa S có trách nhiệm trả cho bà Dương Thị Ánh H số tiền 240.000.000 đồng (*hai trăm bốn mươi triệu đồng*).

- Ghi nhận sự tự nguyện của bà Dương Thị Ánh H, về việc trả lại cho ông Mai Nghĩa S Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CP 923930, cấp ngày 08/11/2018 của thửa đất số 171, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại Khóm H, Phường B, thành phố V (nay là phường H), tỉnh Vĩnh Long.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí sơ thẩm:

- Buộc ông Mai Nghĩa S nộp 37.200.000 đồng *(Ba mươi bảy triệu hai trăm ngàn đồng)* tiền án phí sơ thẩm.

- Buộc bà Lâm Thị Phương T nộp 28.000.000 đồng (*hai mươi tám triệu đồng*), tiền án phí sơ thẩm, trừ vào số tiền tạm ứng án phí 14.000.000 đồng *(mười bốn triệu đồng*) bà T đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố V (cũ), theo

biên lai thu tiền số 0007434 ngày 15/11/2024, bà T còn phải nộp thêm 14.000.000 đồng *(mười bốn triệu đồng*) tiền án phí sơ thẩm.

- Bà Dương Thị Ánh H được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm (người cao tuổi).

- Buộc bà Lâm Thị Phương T, ông Mai Nghĩa S mỗi người phải chịu 1.000.000 đồng (*một triệu đồng*) tiền chi phí tố tụng. Bà T đã nộp đủ, ông S có nghĩa vụ nộp 1.000.000 đồng (*một triệu đồng*) để trả lại cho bà T.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn; Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Hồ Thanh Hồng

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND KV-Vĩnh Long;
- Cơ quan THADS có thẩm quyền;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.